

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ TĨNH

BÁO CÁO TÓM TẮT
LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030
CỦA THÀNH PHỐ HÀ TĨNH, TỈNH HÀ TĨNH

HÀ TĨNH, 2021

A. KHÁI QUÁT CHUNG

1. Căn cứ pháp lý lập quy hoạch dựng đất

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/NĐ-CP ngày 11/7/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 35/CP-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
- Công văn số 2128/UBND-NL2 ngày 06 tháng 04 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc triển khai lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021-2030) cấp tỉnh, cấp huyện.

2. Mục tiêu quy hoạch sử dụng đất

- Đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất; tình hình quản lý và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.
- Xác định và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực giai đoạn 2021 - 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong giai đoạn 2021-2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất giai đoạn 2021-2030.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện.

3. Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh

- Quy hoạch sử dụng đất phải phù hợp với các đề án quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã, phường;

- Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của thành phố nhằm sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả;

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Đảm bảo tính dân chủ và công khai.

B. TÓM TẮT QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030

I. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất

1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

Thành phố Hà Tĩnh thuộc vùng Bắc Trung bộ có vị trí địa lý từ 18° - 18°24' vĩ độ Bắc, 105053' - 105056' kinh độ Đông, nằm trên trục đường Quốc lộ 1A, cách thủ đô Hà Nội 340 km, thành phố Vinh 50 km về phía Nam; cách thành phố Huế 314 km về phía Bắc và cách biển Đông 12,5 km.

Tổng diện tích tự nhiên là 5654,98 ha, dân số 105.224 người, có 15 đơn vị hành chính, gồm 10 phường (Bắc Hà, Nam Hà, Đại Nài, Hà Huy Tập, Tân Giang, Trần Phú, Nguyễn Du, Thạch Quý, Thạch Linh, Văn Yên) và 5 xã (Thạch Bình, Thạch Hạ, Thạch Trung, Thạch Hưng và Đồng Môn).

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm (2016 – 2020) 10,8%. Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 54,2 triệu đồng. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện.

Cơ cấu kinh tế của thành phố Hà Tĩnh chuyển dịch theo hướng kinh tế đô thị, tăng dần tỷ trọng ngành thương mại, dịch vụ giảm dần tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp và thủy sản.

Cơ cấu kinh tế năm 2020: thương mại - dịch vụ 63,12%, công nghiệp và xây dựng 35,1%, nông, lâm nghiệp và thủy sản 1,87%.

II. Tình hình quản lý, sử dụng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

1. Tình hình quản lý, sử dụng đất

- UBND thành phố đã thực hiện trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo theo quy định tại Luật Đất đai năm 2013 và các Văn bản hướng dẫn của UBND tỉnh Hà Tĩnh.

- Công tác đo đạc lập bản đồ địa chính: 15/15 phường, xã, đã hoàn thành công tác đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy.

- Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất: công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, theo định kỳ 5 năm 1 lần trên phạm vi toàn thành phố.

- Thực hiện Luật Đất đai năm 2003 thành phố Hà Tĩnh đã xây dựng Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2009 - 2015) được UBND tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt tại Quyết định số 4318/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của UBND tỉnh. Đến năm 2015, thực hiện Luật Đất đai năm 2013 thành phố Hà Tĩnh đã tiến hành Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020, được UBND tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 4/3/2019. UBND thành phố đã công bố quy hoạch và triển khai thực hiện, quản lý sử dụng đất theo quy hoạch và được điều chỉnh năm 2020 tại Quyết định số 3343/QĐ-UBND ngày 2/10/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt bổ sung quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của thành phố Hà Tĩnh. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất được duyệt, việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm được triển khai theo quy định và thực hiện

việc thu hồi, bồi thường, giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất theo kế hoạch sử dụng đất 2016; 2017, 2018, 2019, 2020 đã được phê duyệt.

2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

- Căn cứ Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 4/3/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020; Quyết định số 3343/QĐ-UBND ngày 2/10/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt bổ sung quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của thành phố Hà Tĩnh.

- Căn cứ thống kê hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của thành phố Hà Tĩnh.

Đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Hà Tĩnh (tính đến thời điểm lập quy hoạch 31/12/2020) là việc so sánh kết quả hiện trạng sử dụng đất ước đến ngày 31/12/2020 với Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được UBND tỉnh xét duyệt.

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 như sau:

* Kết quả thực hiện :

- Có 12/42 chỉ tiêu đạt $\geq 100\%$ (chiếm 28,57%), gồm: nhóm đất nông nghiệp có 05 chỉ tiêu (đất nông nghiệp, đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản); nhóm đất phi nông nghiệp có 06 chỉ tiêu (đất cụm công nghiệp; đất có di tích lịch sử, văn hóa; Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; Đất sinh hoạt cộng đồng; Đất cơ sở tín ngưỡng; Đất phi nông nghiệp khác) và đất chưa sử dụng.

- Có 17/42 chỉ tiêu đạt trên 70-100% (chiếm 40,47%), gồm: nhóm đất nông nghiệp có 02 chỉ tiêu (đất trồng rừng phòng hộ, đất trồng cây lâu năm); nhóm đất phi nông nghiệp có 15 chỉ tiêu (đất phi nông nghiệp; đất quốc phòng; Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; Đất giao thông; Đất thủy lợi; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; Đất cơ sở tôn giáo; Đất cơ sở khoa học và công nghệ; Đất cơ sở dịch vụ xã hội; Đất chợ; Đất ở tại đô thị; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; Đất có mặt nước chuyên dùng).

- Có 05/42 chỉ tiêu đạt 50-70% (chiếm 11,90%) thuộc nhóm đất phi nông nghiệp (Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất xây dựng cơ sở văn hóa; Đất xây dựng cơ sở y tế; Đất ở tại nông thôn; Đất xây dựng trụ sở cơ quan). -

Có 8/42 chỉ tiêu đạt dưới 50% (chiếm 19,05%); gồm: nhóm đất nông nghiệp có 2 chỉ tiêu (Đất rừng sản xuất; Đất nông nghiệp khác) nhóm đất phi nông nghiệp có 6 chỉ tiêu (Đất an ninh; Đất thương mại, dịch vụ; Đất công trình năng lượng; Đất công trình bưu chính, viễn thông; Đất bãi thải, xử lý chất thải; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng).

* Nhận xét:

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 đạt mức trung bình, có 29/42 chỉ tiêu đạt trên 70% các chỉ tiêu quy hoạch đất được UBND tỉnh xét duyệt đến năm 2020.

- Đất nông nghiệp thực hiện đạt 163,28% so với chỉ tiêu QHSD đất được duyệt đến năm 2020, Trong đó đất trồng lúa đạt 220,90% cao hơn 958,37 ha, nguyên nhân chủ yếu do có nhiều công trình dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, khu đô thị, đại đô thị chưa thực hiện nên chưa chuyển đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp theo quy hoạch. Như vậy kết quả sử dụng đất nông nghiệp và đặc biệt là đất trồng lúa đạt cao so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt vừa có tính chất tích cực do xác định diện tích chính xác hơn nhưng cũng hàm chứa những hạn chế yếu kém do chưa đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng và khu đô thị như quy hoạch đề ra.

- Đất phi nông nghiệp thực hiện ở mức trung bình đạt 71,76% so với chỉ tiêu QHSD đất được duyệt đến năm 2020, thấp hơn 1.101,36 ha là do có nhiều công trình, dự án có quy mô diện tích sử dụng đất lớn chưa thực hiện như các khu đô thị, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng, đất thương mại dịch vụ. Các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp đạt thấp đã hạn chế tốc độ chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ đô thị, thương mại của thành phố, ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển đô thị của thành phố.

* Tồn tại, nguyên nhân:

- Tồn Tại:

+ Thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến 2020 của thành phố đã đạt được những thành tựu nhất định. Tuy nhiên qua phân tích những kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất thì nhiều chỉ tiêu thực hiện còn thấp so với kế hoạch được duyệt.

+ Nhiều chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có tỷ lệ thực hiện đạt thấp, chênh lệch khá lớn so với chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất, như chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn,... Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng do không có vốn hoặc chậm làm thủ tục nên phải chuyển sang thực hiện năm sau.

+ Việc lập dự án đầu tư, lập phương án thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án đôi khi phải kéo dài, làm bỏ lỡ cơ hội sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư.

- Nguyên nhân

+ Công tác phân tích thông tin đầu vào về hiện trạng kinh tế - xã hội, cũng như xác định các vấn đề, tầm nhìn, chiến lược dài hạn, dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế, dẫn tới tình trạng đăng ký danh mục công trình nhưng tính khả thi không cao, làm chậm tiến độ thực hiện.

+ Giai đoạn 2015 – 2020, trong bối cảnh Chính phủ thắt chặt chi tiêu công nhằm kiềm chế lạm phát, việc phân bổ nguồn vốn ngân sách để thực hiện các dự án đầu tư, nhất là các dự án cơ sở hạ tầng thúc đẩy phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội gặp nhiều khó khăn; trong khi nhu cầu vốn đầu tư là rất lớn.

+ Nhận thức của một bộ phận người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế, cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Về định hướng sử dụng đất và các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của thành phố Hà Tĩnh

*Định hướng sử dụng đất:

Ưu tiên bố trí đất đai cho các lĩnh vực then chốt như: Phát triển đô thị, khu thương mại dịch vụ tập trung, phát triển hạ tầng trọng điểm, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tiếp tục đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế. Tập trung phát triển dịch vụ, thương mại, phát triển mạnh du lịch. Thu hút và huy động mọi nguồn lực đầu tư

xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng để nâng cao các tiêu chí đô thị loại II và từng bước đồng bộ, hiện đại theo tiêu chí đô thị loại I.

Xác định phát triển đô thị - thương mại – dịch vụ là động lực phát triển kinh tế. Tập trung xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp đảm bảo tiến độ; huy động nguồn lực đầu tư cụm công nghiệp theo đúng quy hoạch.

* Các chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội

(1) Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân đạt trên 11%.

(2) Cơ cấu kinh tế: Thương mại - dịch vụ trên 65%, CN - TTCN – XD dưới 35%, nông nghiệp - thủy sản dưới 1%.

(3) Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 120 triệu đồng/năm.

(4) Phân đầu tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên 61.000 tỷ đồng.

(5) Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản trên 130 triệu đồng/ha.

(6) Xây dựng 05/05 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 03/05 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

(7) Xây dựng 45 khu dân cư kiểu mẫu đạt chuẩn.

2. Phương án quy hoạch sử dụng đất

2.1. Phương án phân bổ quỹ đất cho các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến 2030

Bảng 1: Các chỉ tiêu sử dụng đất theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hà Tĩnh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020		Diện tích năm 2030		Tăng (+) /Giảm (-)
			(ha)	Cơ cấu (%)	(ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích tự nhiên		5.654,98	100,00	5.654,98	100,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.686,24	47,50	1.360,98	24,07	-1.325,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.751,07	30,97	554,75	9,81	-1.196,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.373,52</i>	<i>24,29</i>	<i>332,63</i>	<i>5,88</i>	<i>-1.040,90</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	183,46	3,24	85,66	1,51	-97,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	308,52	5,46	236,71	4,19	-71,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	96,13	1,70	93,21	1,65	-2,92
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	337,82	5,97	269,70	4,77	-68,12
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,25	0,16	120,95	2,14	111,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020		Diện tích năm 2030		Tăng (+) /Giảm (-)
			(ha)	Cơ cấu (%)	(ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích tự nhiên		5.654,98	100,00	5.654,98	100,00	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.799,22	49,50	4.222,43	74,67	1.423,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,03	0,28	16,62	0,29	0,59
2.2	Đất an ninh	CAN	13,05	0,23	28,61	0,51	15,56
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,24	0,18	48,82	0,86	38,58
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,03	0,97	274,46	4,85	219,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,36	0,29	13,81	0,24	-2,55
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.275,87	22,56	1.813,30	32,07	537,43
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	822,27	14,54	1.129,17	19,97	306,90
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	176,37	3,12	181,46	3,21	5,09
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	6,86	0,12	7,90	0,14	1,04
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	29,15	0,52	39,61	0,70	10,46
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	96,64	1,71	141,65	2,50	45,01
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	45,97	0,81	177,30	3,14	131,33
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	1,59	0,03	4,90	0,09	3,31
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	2,05	0,04	13,81	0,24	11,76
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>					
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	0,43	0,01	2,46	0,04	2,03
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	2,89	0,05	8,66	0,15	5,77
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	11,47	0,20	20,59	0,36	9,12
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	64,47	1,14	62,09	1,10	-2,38
	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	4,17	0,07	4,17	0,07	0,00
	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	1,89	0,03	1,89	0,03	0,00
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	9,65	0,17	15,25	0,27	5,60
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,78	0,24	15,47	0,27	1,69
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	46,77	0,83	166,77	2,95	120,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	355,36	6,28	550,32	9,73	194,96
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	528,55	9,35	770,73	13,63	242,18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,84	0,58	57,75	1,02	24,91
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,31	0,13	7,29	0,13	-0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,61	0,28	16,21	0,29	0,60
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	237,54	4,20	231,16	4,09	-6,38
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	166,72	2,95	204,88	3,62	38,16
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,15	0,14	8,15	0,14	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	169,52	3,00	71,56	1,27	-97,96
4	Đất đô thị*	KDT	2.496,99	44,16	2.496,99	44,16	

2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.

Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh có 8 chỉ tiêu gồm: đất đô thị; khu vực sản xuất nông nghiệp; khu vực lâm nghiệp; khu vực phát triển công nghiệp; khu đô thị - thương mại - dịch vụ; khu thương mại - dịch vụ; khu dân cư nông thôn; khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn.

2.2.1. Đất đô thị

Diện tích đất đô thị đến năm 2030 có 2.496,98 ha, bao gồm địa giới hành chính của 10 phường trên địa bàn thành phố. Trong đó: đất nông nghiệp có 222,86 ha, chiếm 8,93% diện tích đất đô thị; đất phi nông nghiệp có 2.247,13 ha, chiếm 89,99%; đất chưa sử dụng có 26,99 ha, chiếm 1,08%.

2.2.2. Khu vực sản xuất nông nghiệp

Tổng diện tích khu vực sản xuất nông nghiệp toàn thành phố đến năm 2030 có 419,54 ha. Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước có 256,29 ha, chiếm 61,09% diện tích khu vực sản xuất nông nghiệp.

2.2.3. Khu vực lâm nghiệp

Tổng diện tích đất khu vực lâm nghiệp của thành phố đến năm 2030 có 93,21 ha, toàn bộ là đất rừng phòng hộ ven sông. Trên địa bàn xã Đồng Môn và Thạch Hạ

2.2.4. Khu vực phát triển công nghiệp

Tổng diện tích khu vực phát triển công nghiệp toàn thành phố đến năm 2030 có 48,82 ha. Toàn bộ là đất cụm công nghiệp trên địa bàn xã Đồng Môn, Thạch Bình và Thạch Hưng

2.2.5. Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ

Tổng diện tích khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ toàn thành phố đến năm 2030 có 2.2001,23 ha. Trong đó: đất nông nghiệp có 186,07 ha, chủ yếu là các khu vực đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác có khả năng chuyển sang phát triển thêm các khu đô thị và đất trồng cây lâu năm liền kề trong khu ở đô thị; đất ở tại đô thị 615,17 ha, đất thương mại dịch vụ 138,38 ha.

2.2.6. Khu thương mại dịch vụ

Tổng diện tích khu thương mại, dịch vụ toàn thành phố đến năm 2030 có 316,18 ha. Trong đó: đất thương mại 144,16 ha, chiếm 45,59%; đất phát triển hạ tầng có 48,09 ha, chiếm 15,21%; đất nông nghiệp phụ cận để phát triển thương mại dịch vụ có 64,29 ha, chiếm 20,30%.

2.2.7. Khu dân cư nông thôn

Diện tích đất khu dân cư nông thôn đến năm 2030 3.157,99 ha; trong đó: đất nông nghiệp có 1.138,12 ha, chiếm 36,04%; đất phi nông nghiệp có 1.975,30 ha, chiếm 62,55%; đất chưa sử dụng có 44,57 ha, chiếm 1,41%. Toàn bộ diện tích bao gồm địa giới hành chính của 5 xã thuộc thành phố Hà Tĩnh.

2.2.8. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Tổng diện tích khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn toàn thành phố đến năm 2030 1.586,29 ha. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn phân bố tập tại xã 5 xã trên địa bàn thành phố.

3. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

- Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Hà Tĩnh được UBND tỉnh phê duyệt là căn cứ pháp lý quan trọng để thực hiện giao đất, cho thuê đất và đấu giá quyền sử dụng đất nói chung;

- Đối với Quỹ đất cho phát triển phi nông nghiệp: Thành phố đã đánh giá tiềm năng, lợi thế, khả năng huy động nguồn vốn,... từ đó đã cập nhật, bổ sung các dự án đầu tư bất động sản (dự án nhà ở, du lịch, thương mại, công nghiệp,...) vào phương án điều chỉnh quy hoạch;

- Ủy ban nhân dân thành phố đã rà soát, bổ sung các dự án đấu giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương trên cơ sở đảm bảo sử dụng quỹ đất hợp lý, hiệu quả và tiết kiệm. Phương án quy hoạch cũng đảm bảo bố trí đủ quỹ đất cho quá trình phát triển đô thị, hình thành các khu đô thị, khu dân cư tập trung. Gắn quá trình phát triển đô thị, hình thành các khu, điểm dân cư với việc đầu tư các công trình, dự án hạ tầng trọng điểm trên địa bàn thành phố; đối với mỗi dự án

thực hiện đồng thời với việc xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực;

- Phương án quy hoạch sử dụng đất duy trì diện tích đất trồng lúa của thành phố đến năm 2030 là 554,75 ha, việc thực hiện đồng bộ các giải pháp về đầu tư cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và hỗ trợ người trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa sẽ giúp người nông dân yên tâm đầu tư sản xuất, gắn bó với đồng ruộng;

- Mặt khác việc thực hiện chuyển đổi từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản mà không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại sẽ đảm bảo quỹ đất trồng lúa “dự trữ” khá lớn, có thể chuyển sang trồng lúa trở lại khi nhu cầu về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đặt ra hoặc khi xuất hiện các điều kiện thúc đẩy nâng cao giá trị tăng thêm của loại hình trồng lúa so với các loại hình sử dụng đất khác.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất;

- Đến năm 2030, với những tiềm năng, thế mạnh của thành phố Hà Tĩnh trong lĩnh vực thương mại, du lịch, dịch vụ, giáo dục đào tạo cũng như các khu, cụm công nghiệp đi vào hoạt động sẽ thu hút nhu cầu lao động lớn trong tỉnh và vùng phụ cận... Phương quy hoạch sử dụng đất đã xem xét cả nhu cầu đất ở tái định cư khi giải phóng mặt bằng xây dựng các khu đô thị - công nghiệp và quỹ đất đấu giá đầu tư hạ tầng cho các cụm công nghiệp;

- Phương án quy hoạch sử dụng đất có diện tích đất ở tại nông thôn tăng thêm 194,96 ha và đất ở đô thị là 242,18 ha. Do đó, phương án hoàn toàn đảm

bảo được việc giải quyết quỹ đất ở trên địa bàn thành phố đến năm 2030. Diện tích đất ở tăng thêm được xác định trên cơ sở đăng ký nhu cầu của các địa phương, có xét đến khả năng thực hiện đối với mỗi dự án. Giải quyết quỹ đất ở tăng thêm chủ yếu thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, xây dựng các khu đô thị mới, các khu dân cư gắn với các cụm công nghiệp.

- Việc chuyển 1.325,66 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (đặc biệt chuyển 1.1003,65 ha đất trồng lúa) sẽ làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất của các hộ gia đình, lao động nông nghiệp không còn đất sản xuất hoặc thiếu đất sản xuất nông nghiệp. Do đó, khi thực hiện các dự án cần lập phương án khả thi, thực hiện tốt chính sách đền bù, hỗ trợ tái định cư, chuyển đổi ngành nghề cho những người mất đất sản xuất.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng;

Phương án quy hoạch sử dụng đất sẽ góp phần thúc đẩy nhanh hơn quá trình đô thị của thành phố cả theo chiều rộng (quá trình mở rộng của không gian phát triển đô thị và sự tăng lên nhanh chóng của dân số đô thị) và theo chiều sâu (quá trình xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chí đô thị loại I) thông qua việc đăng ký danh mục các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển dân cư, công nghiệp, thương mại, dịch vụ trên địa bàn.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố đã bố trí diện tích đất phục vụ tôn tạo Văn Miếu Hà Tĩnh với diện tích 2,23 ha. Ngoài ra, hệ thống cơ sở hạ tầng kết nối các khu di tích – lịch sử với hệ thống cơ sở hạ tầng chung được quan tâm đầu tư xây dựng, đảm bảo thuận tiện cho người dân và du khách thập phương đến tham quan, chiêm bái..

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ;

Phương án quy hoạch sử dụng đất của thành phố đã rà soát, đánh giá thực trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn thành phố; do đó, phương án

đảm bảo khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý, tiết kiệm, tránh lãng phí và đạt hiệu quả kinh tế cao.

4. Giải pháp thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Cần hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các cụm công nghiệp, sản xuất kinh doanh, dịch vụ, làng nghề trong quá trình triển khai thực hiện dự án để đảm bảo phát triển bền vững cả về 3 mặt kinh tế, xã hội, môi trường. Các dự án quy hoạch trước khi triển khai thực hiện cần phải xây dựng đề án bảo vệ môi trường chi tiết; xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.

- Tăng cường, ưu tiên triển khai và thực hiện quy hoạch các dự án công viên, cây xanh, quảng trường, hồ điều hoà tạo môi trường xanh, sạch đẹp góp phần cải tạo môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân thành phố trong giai đoạn hiện tại và tương lai.

4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

4.2.1. Giải pháp về chính sách

- Cần có cơ chế tạo nguồn tài chính khả thi và bên cạnh đó cần xây dựng cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn. Đối với đất giáo dục, y tế, văn hóa - thể thao thực hiện xã hội hóa tất cả các công trình không bắt buộc phải do nhà nước quản lý.

- Để đón bắt cơ hội mới cho phát triển trong thời gian tới, Thành phố Hà Tĩnh cần có chính sách bứt phá với thông điệp 4 sẵn sàng:

+ Sẵn sàng về mặt bằng đầu tư: Các CCN cần được đầu tư đồng bộ về hạ tầng giao thông, khả năng cung cấp điện, nước, thông tin liên lạc...

+ Sẵn sàng về nhân lực: Hà Tĩnh có nguồn lao động tương đối trẻ, đã qua đào tạo có khả năng tiếp cận nhanh chóng các công nghệ hiện đại cũng như trình độ quản lý tiên tiến.

+ Sẵn sàng cải cách: Cần Quyết liệt đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính theo hướng hỗ trợ và phục vụ, xây dựng chính quyền kiến tạo và phục vụ.

+ Sẵn sàng hỗ trợ: Đối với các nhà đầu tư, nhất là nhà đầu tư nước ngoài, thành phố Hà Tĩnh sẵn sàng lắng nghe tâm tư của DN. Hiện tỉnh đang quyết liệt triển khai chính sách hỗ trợ DN chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, qua đó củng cố niềm tin trong cộng đồng DN.

4.2.2. Giải pháp đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Thành phố cần thực hiện tăng cường đầu tư cho sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề; khuyến khích, hỗ trợ đào tạo nghề tại chỗ, ưu tiên đào tạo đội ngũ nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, đào tạo lao động cung cấp cho các cụm công nghiệp trên địa bàn và các địa phương lân cận.

4.2.3 Giải pháp về liên kết vùng và hợp tác với các sở, ngành tỉnh

- Phối hợp với các địa phương khác để cùng phát triển theo quy hoạch thống nhất, khai thác có hiệu quả lợi thế của từng địa phương. Hợp tác, liên kết phát triển giữa thành phố và các địa phương khác trên cơ sở vừa kinh doanh, vừa hỗ trợ hợp tác; kết hợp hài hoà lợi ích của mỗi địa phương với lợi ích chung của toàn tỉnh; đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

- Phối hợp chặt chẽ giữa thành phố với các sở, ngành cấp trên trong việc lập quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình do cấp trên quản lý trên địa bàn thành phố, nhất là trong công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, giải phóng mặt bằng và cấp phép đầu tư,...

4.2.4. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật

Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai, trong đó ưu tiên công tác đo đạc bản đồ địa chính chính quy, làm cơ sở cho việc cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính dạng số.

4.2.5. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Cần thực hiện công bố công khai quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của thành phố tới các phường, các ban ngành và trên các phương tiện thông tin đại chúng để đông đảo cơ quan, ban ngành, tổ chức, cá nhân được biết để thực hiện theo quy định.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp điều chỉnh kịp thời kế hoạch sử dụng đất. Kiểm tra thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch theo Nghị định 43/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Kế hoạch sử dụng đất từng năm phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch xây dựng của các đô thị. Phải có kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực theo dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước, kế hoạch phát triển giao thông phải đầu tư tập trung và gắn với kế hoạch đô thị hóa.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn.

- Chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu phát triển đô thị và phát triển kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án,...).

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

4.2.6. Giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư.

- Thực hiện giải pháp huy động nguồn lực đất đai, lựa chọn các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông, liền kề các chợ, đất đô thị,... tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất.

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, nhà trẻ, các khu vui chơi giải trí nông thôn.

4.2.7. Giải pháp giải phóng mặt bằng

Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng để xây dựng lòng tin chiến lược của các nhà đầu tư khi họ đưa các dự án kinh doanh đầu tư vào địa bàn thành phố cũng như để người dân yên tâm đầu tư vào sản xuất Do đó thành phố cần tập trung xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng phù hợp, tập trung nhân lực, tổ chức tuyên truyền, vận động sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân để người dân hiểu rõ những đổi mới của chính sách pháp luật về đất đai, hiểu rõ lợi ích mà dự án mang lại cho sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố cũng như của tỉnh.

**PHỤ LỤC 01. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021 – 2030, CỦA
THÀNH PHỐ HÀ TĨNH - TỈNH HÀ TĨNH**

STT	Mã QH	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp X.)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất		
							Nông nghiệp	Các loại đất PNN khác	Đất chưa sử dụng
I		Đất nông nghiệp (6 công trình)							
1	NKH	Đất nông nghiệp khác		117,80	-	117,80	112,38	5,42	-
1.1	NKH	Quy hoạch trang trại nông nghiệp	Xã Thạch Trung	4,20		4,20	4,20		
1.2	NKH	Quy hoạch mở rộng trang trại nông nghiệp	Xã Đông Môn	6,60		6,60	6,60		
1.3	NKH	Quy hoạch mở rộng trang trại nông nghiệp	Xã Đông Môn	3,00		3,00	3,00		
1.4	NKH	Dự án nông nghiệp công nghệ cao chuyên canh, tập trung kết hợp dịch vụ và du lịch sinh thái Đồng Môn	Xã Đông Môn	47,00		47,00	44,00	3,00	
1.5	NKH	Quy hoạch trang trại nông nghiệp	Xã Thạch Bình	5,00		5,00	4,60	0,40	-
1.6	NKH	Dự án trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản kết hợp dịch vụ và du lịch Sinh Thái Đầm Ghè	Xã Thạch Hạ, Xã Đông Môn	52,00		52,00	49,98	2,02	
II		Đất phi nông nghiệp							
1		Đất quốc phòng (1 công trình)		2,82	2,23	0,59		0,59	-
1.1	CQP	Mở rộng bộ đội biên phòng	Phường Thạch Linh	2,82	2,23	0,59		0,59	
2		Đất an ninh (9 công trình)		13,58	-	13,58	13,51	0,07	-
2.1	CAN	Quy hoạch trung đoàn cảnh sát cơ động Bắc miền Trung	Xã Thạch Trung	10,00		10,00	10,00		
2.2	CAN	Quy hoạch Bãi tạm giữ phương tiện giao thông	Xã Thạch Trung, Thạch Hạ	2,00		2,00	2,00		
2.3	CAN	Quy hoạch trụ sở công an xã Thạch Hưng	Xã Thạch Hưng	0,20		0,20	0,20		
2.4	CAN	Quy hoạch Trụ sở Công an xã Thạch Bình	Xã Thạch Bình	0,20		0,20	0,20	-	-
2.5	CAN	Quy hoạch Trụ sở Công an xã Thạch Hạ	Thôn Liên Thanh, xã Thạch Hạ	0,20		0,20	0,20		
2.6	CAN	Quy hoạch Trụ sở công an xã Đông Môn	Xã Đông Môn	0,41		0,41	0,41		
2.7	CAN	Quy hoạch trụ sở công an xã Thạch Trung	Xã Thạch Trung	0,30		0,30	0,30		
2.8	CAN	Quy hoạch trụ sở công an phường Đại Nài	Phường Đại Nài	0,20		0,20	0,20		
2.9	CAN	Quy hoạch trụ sở công an phường Bắc Hà	Phường Bắc Hà	0,07		0,07		0,07	
3		Dự án đất cụm công nghiệp (2 công trình)		49,95	6,87	43,08	38,27	4,60	0,21
3.1	SKN	Quy hoạch mở rộng cụm công nghiệp Thạch Đồng	Xã Thạch Hưng	47,55	6,87	40,68	36,01	4,46	0,21
3.2	SKN	Quy hoạch cụm công nghiệp Thạch Bình (Tổng diện tích 21 ha, thuộc địa phận TP Hà Tĩnh và huyện Cẩm Xuyên)	Xã Thạch Bình	2,40		2,40	2,26	0,14	-
4		Đất thương mại dịch vụ (36 công trình)		182,67	0,43	182,24	145,65	34,05	2,54
4.1	TMD	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	Phường Bắc Hà	0,15		0,15			0,15

STT	Mã QH	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp X.)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất		
							Nông nghiệp	Các loại đất PNN khác	Đất chưa sử dụng
4.2	TMD	Quy hoạch Khu đất thu hồi của Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Tĩnh	Phường Bắc Hà	0,21		0,21			0,21
4.3	TMD	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	Phường Đại Nài	1,53		1,53	1,53		
4.4	TMD	Quy hoạch dự án Khu dịch vụ thương mại	Phường Hà Huy Tập	0,37		0,37	0,37		
4.5	TMD	Quy hoạch khu thương mại hỗn hợp tại đường Hàm Nghi	Phường Hà Huy Tập	0,44		0,44	0,18		0,26
4.6	TMD	Quy hoạch khu thương mại và dịch vụ	Phường Hà Huy Tập	0,19		0,19	0,19		
4.7	TMD	Quy hoạch khu thương mại và dịch vụ từ đất thu hồi của tinh đoàn Hà Tĩnh	Phường Nam Hà	0,11		0,11			0,11
4.8	TMD	Quy hoạch dự án Tổ hợp khách sạn, nhà hàng và vui chơi giải trí	Phường Nguyễn Du	1,57	0,43	1,14	1,14		
4.9	TMD	Đất thương mại, dịch vụ (thu hồi khu đất của Cty CP Xây dựng và KD tổng hợp Hùng Hằng cũ, Bảo Việt, TECCO Hà Tĩnh, thép Việt Nam, công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Hà Tĩnh)	Phường Nguyễn Du	3,42		3,42		3,42	
4.10	TMD	Quy hoạch đất TMDV giáp VKSND tỉnh	Phường Nguyễn Du	0,30		0,30	0,30		
4.11	TMD	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ công cộng	Phường Nguyễn Du	5,00		5,00	5,00		
4.12	TMD	Khu đất thu hồi của nhà khách Hương Sen	Phường Tân Giang	0,53		0,53		0,53	
4.13	TMD	Khu đất thu hồi Khu liên cơ Báo Hà Tĩnh (3 đơn vị: Báo Hà Tĩnh, cục Thống kê Hà Tĩnh, Hội liên hiệp văn học nghệ thuật Hà Tĩnh)	Phường Tân Giang	0,17		0,17		0,17	
4.14	TMD	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ tại Đài khí tượng thủy văn Tĩnh	Phường Tân Giang	0,70		0,70		0,70	
4.15	TMD	Quy hoạch thương mại dịch vụ kết hợp ở vùng Hói Chọi, thôn Bình Lý	Xã Thạch Bình	1,20		1,20	1,16	0,04	-
4.16	TMD	Quy hoạch đất dịch vụ thương mại thôn Liên Hà (sân cỏ nhân tạo)	Xã Thạch Hạ	2,20		2,20	2,20		
4.17	TMD	Xây dựng khu du lịch dịch vụ, sinh thái ven sông tại vùng Đồng Ghè, xã Thạch Hạ	Xã Đồng Môn	46,44		46,44	31,75	14,69	
4.18	TMD	Quy hoạch Trụ sở làm việc Quỹ tín dụng nhân dân Trung - Hạ - Nguyễn Du tại xã Thạch Hạ	Xã Thạch Hạ	0,10		0,10	0,10		
4.19	TMD	Quy hoạch các khu thương mại, dịch vụ tổng hợp	Phường Thạch Linh	38,50		38,50	38,50		
4.20	TMD	Chuyển đổi Cụm CN Bắc Quý sang đất Thương mại dịch vụ	Phường Thạch Quý	3,62		3,62		3,62	
4.21	TMD	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	Phường Thạch Quý	0,69		0,69	0,69		
4.22	TMD	Quỹ đất dành cho đất thương mại dịch vụ theo vị trí quy hoạch phân khu tỷ lệ 1:2000 phường Thạch Quý	Phường Thạch Quý	6,60		6,60	6,60		
4.23	TMD	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ lô đất OT6.2	Xã Thạch Trung	3,00		3,00	3,00		
4.24	TMD	Quy hoạch các khu thương mại, dịch vụ tổng hợp	Xã Thạch Trung	35,27		35,27	35,27		
4.25	TMD	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ xung quanh hồ điều hòa	Xã Thạch Trung	8,10		8,10		8,10	
4.26	TMD	Quỹ đất dành cho đất thương mại dịch vụ theo vị trí quy hoạch phân khu tỷ lệ 1:2000 xã Thạch Trung	Xã Thạch Trung	3,33		3,33	3,33		
4.27	TMD	Quy hoạch Lò giết mổ gia súc, gia cầm tập trung của Hợp tác xã Dịch vụ mua bán giết mổ gia súc Thạch Đồng	Xã Đồng Môn	0,30		0,30	0,30		
4.28	TMD	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ tổng hợp Bến Đá	Xã Đồng Môn	0,38		0,38	0,38		
4.29	TMD	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ đường Ngô Quyền	Xã Đồng Môn	1,30		1,30	1,30		
4.30	TMD	Quy hoạch dịch vụ thương mại tổng hợp đường Đồng Môn	Xã Đồng Môn	1,36		1,36	1,36		

STT	Mã QH	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp X.)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất		
							Nông nghiệp	Các loại đất PNN khác	Đất chưa sử dụng
4.31	TMD	Quy hoạch đất Thương mại dịch vụ từ Trụ sở xã Thạch Môn cũ	Xã Đồng Môn	0,58		0,58		0,58	
4.32	TMD	Quy hoạch dự án khu sinh hoạt văn hóa, phơi sấy và trụ sở HTX bánh đa nem Thạch Hưng	Xã Thạch Hưng	2,00		2,00	2,00		
4.33	TMD	Quy hoạch đất dành cho đất thương mại dịch vụ theo vị trí quy hoạch phân khu tỷ lệ 1:2000 xã Thạch Hưng	Xã Thạch Hưng	1,81		1,81			1,81
4.34	TMD	Dự án thương mại dịch vụ kết hợp trồng sen sinh thái	Xã Đồng Môn	9,00		9,00	9,00		
4.35	TMD	Chuyển đổi Chợ Bắc Hà	Phường Bắc Hà	0,48		0,48		0,48	
4.36	TMD	Chuyển đổi Chợ Cầu Đông	Phường Thạch Linh	1,72		1,72		1,72	
5		Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (1 công trình)		2,00	-	2,00	2,00	-	-
5.1	SKC	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh xóm Thanh Tiến	Xã Đồng Môn	2,00		2,00	2,00		
6		Đất cơ sở văn hóa (4 công trình)		0,98	0,07	0,91	0,71	0,10	0,10
6.1	DVH	Quy hoạch xây dựng Đài tưởng niệm	Xã Đồng Môn	0,05		0,05	0,05		
6.2	DVH	Mở rộng đài tưởng niệm	Phường Thạch Quý	0,17	0,07	0,10			0,10
6.3	DVH	Quy hoạch khu di tích lịch sử Núi Nài	Phường Đại Nài	0,66		0,66	0,66		
6.4	DVH	Mở rộng phụ cận khu vực Hào Thành	Phường Tân Giang	0,10		0,10		0,10	
7		Đất y tế (5 công trình)		8,07	-	8,07	5,14	1,80	1,13
7.1	DYT	Bệnh viện đa khoa Thái Thượng Hoàng	Xã Thạch Trung	0,30		0,30	0,30		
7.2	DYT	Bệnh viện sản nhi	Xã Thạch Trung	2,50		2,50	2,50		
7.3	DYT	Bệnh viện đa khoa	Phường Thạch Quý, xã Thạch Hưng	4,91		4,91	1,98	1,80	1,13
7.4	DYT	Quy hoạch mở rộng trạm y tế phường Hà Huy Tập	Phường Hà Huy Tập	0,08		0,08	0,08		
7.5	DYT	Trạm y tế xã Đồng Môn	Xã Đồng Môn	0,28		0,28	0,28		
8		Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (8 công trình)		30,05	4,22	25,83	22,02	3,81	-
8.1	DGD	Mở rộng khuôn viên trường tiểu học, trường mầm non tại vị trí trung tâm hành chính Phường	Phường Đại Nài	1,40	1,15	0,25		0,25	
8.2	DGD	Quy hoạch trường THCS Đại Nài	Phường Đại Nài	1,48		1,48	1,48		
8.3	DGD	Quy hoạch mở rộng trường THCS P. Nam Hà	Phường Nam Hà	1,26	1,16	0,10		0,10	
8.4	DGD	Quy hoạch trường Mầm Non Thạch Linh	Phường Thạch Linh	1,41		1,41	1,41		
8.5	DGD	Quy hoạch Thành phố giáo dục quốc tế	Phường Nguyễn Du, xã Thạch Trung	21,75		21,75	18,43	3,32	
8.6	DGD	Trường tiểu học phường Tân Giang	Phường Tân Giang	0,50		0,50	0,50		
8.7	DGD	Mở rộng trường Mầm non Văn Yên	Phường Văn Yên	0,61	0,41	0,20	0,20		
8.8	DGD	Mở rộng trường Trung học cơ sở Thạch Linh	Phường Thạch Linh	1,64	1,50	0,14		0,14	
9		Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (15 công trình)		130,07	3,53	126,59	71,55	54,14	0,90
9.1	DTT	Quy hoạch đất cây xanh DTT trong khu đô thị Lam Hồng Garden Park City tại TP Hà Tĩnh	Phường Đại Nài, Phường Văn Yên	117,99		117,99	64,23	53,41	0,35

STT	Mã QH	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp X.)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất		
							Nông nghiệp	Các loại đất PNN khác	Đất chưa sử dụng
9.2	DTT	Mở rộng sân vận động phường Đại Nài	Phường Đại Nài	1,00	0,61	0,39	0,39		
9.3	DTT	Mở rộng Sân vận động phường Hà Huy Tập	Phường Hà Huy Tập	1,60	0,24	1,36	1,36		
9.4	DTT	Quy hoạch tiểu công viên CX-02 thành sân bóng đá mini nhân tạo kết hợp tiểu công viên tại TDP 1	Phường Hà Huy Tập	0,12		0,12		0,12	
9.5	DTT	Quy hoạch Sân bóng Tuy Hoà	Phường Thạch Linh	0,57		0,57	0,57		
9.6	DTT	Quy hoạch sân thể thao xóm Đông Nam	Xã Thạch Bình	0,25		0,25	0,25	-	-
9.7	DTT	Quy hoạch mở rộng sân vận động xã	Xã Thạch Hạ	1,50	1,00	0,50			0,50
9.8	DTT	Sân vận động trung tâm phường Bắc Hà và Hội quán TDP 9	Phường Bắc Hà	0,45	0,23	0,22		0,22	
9.9	DTT	Quy hoạch sân thể thao khối phố 2	Phường Nguyễn Du	0,55		0,55	0,55		
9.10	DTT	Chuyển mục đích SD đất Nhà văn hóa tổ dân phố 9 (Vị trí cũ) sang đất thể dục thể thao (Sân bóng chuyên hơi)	Phường Nam Hà	0,01		0,01		0,01	
9.11	DTT	Nâng cấp sân thể thao và chỉnh trang khu vực trung tâm phường Nam Hà	Phường Nam Hà	0,70	0,70	0,05			0,05
9.12	DTT	Mở rộng sân thể thao xã	Xã Đồng Môn	0,85	0,75	0,10	0,10		
9.13	DTT	QH công viên thôn Bắc Phú (đối diện nhà thờ Văn Hạnh)	Xã Thạch Trung	1,50		1,50	1,50		
9.14	DTT	Quy hoạch khu thể thao Bắc Phú	Xã Thạch Trung	0,20		0,20	0,20		
9.15	DTT	Quy hoạch đất thể dục thể thao theo quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1:2000 phường Thạch Linh	Phường Thạch Linh	2,78		2,78	2,40	0,38	-
10		Đất giao thông (79 công trình)		273,94	23,34	250,60	188,95	53,14	8,51
10.1	DGT	Quy hoạch đường 70 đoạn từ đường Trần Phú - Vũ Quang	Phường Trần Phú	3,20		3,20	0,69	2,51	-
			Phường Thạch Linh	3,80		3,80	0,85	2,11	0,84
10.2	DGT	Quy hoạch đường Lê Ninh kéo dài đoạn từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Ngô Quyền (Ban A)	Xã Thạch Trung	5,25	1,50	3,75	2,61	1,14	
10.3	DGT	Quy hoạch đường Xuân Diệu kéo dài đoạn từ đường vành đai khu đô thị Bắc đến đường Ngô Quyền - Quang Trung - Ngô Quyền (Ban A)	Xã Thạch Trung, Phường Nguyễn Du, Xã Đồng Môn, Xã Thạch Hạ	31,08		31,08	21,50	9,58	
10.4	DGT	Quy hoạch nâng cấp đường Trung Tiết (Ban A)	P. Thạch Quý, P Bắc Hà	0,35		0,35	0,20	0,15	
10.5	DGT	Quy hoạch đường Nguyễn Trung Thiên đoạn từ Nguyễn Du - Xô Viết Nghệ Tĩnh - Ngô Quyền	P. Thạch Quý, Xã Đồng Môn, X. Thạch Hạ	9,15		9,15	7,35	1,80	
10.6	DGT	Mở rộng đường Mai Thúc Loan (Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng - HTLO kéo dài và đoạn II: Ngã ba MTL - Cầu Thạch Đồng)	Phường Tân Giang, xã Thạch Hưng, xã Đồng Môn	1,40		1,40	1,00	0,40	
10.7	DGT	Quy hoạch đường vành đai phía Đông từ cầu Cây đến cầu Phù	Các phường Văn Yên, Đại Nài; các xã Thạch Hưng, Đồng Môn, Thạch Hạ, Thạch Trung	75,60	6,74	68,86	46,68	21,48	0,70
10.8	DGT	Quy hoạch đường Phan Bội Châu kéo dài (từ Văn Yên đi Thạch Bình)	Xã Thạch Bình, Phường Đại Nài	16,80	2,10	14,70	10,70	4,00	-
10.9	DGT	Quy hoạch Dự án đầu tư xây dựng một số tuyến đường khu vực phía Tây thành phố Hà Tĩnh	P. Trần Phú, P. Thạch Linh	2,00		2,00	2,00		

STT	Mã QH	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp X.)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất		
							Nông nghiệp	Các loại đất PNN khác	Đất chưa sử dụng
10.10	DGT	Quy hoạch đường Trường Chinh đoạn từ Lê Văn Huân - Lê Hồng Phong	P. Trần Phú, P. Thạch Linh	1,00		1,00	1,00		
10.11	DGT	Quy hoạch đường nối từ đường Vũ Quang đến đường Hàm Nghi (phía Tây kênh N1-9) (Ban A)	Phường Thạch Linh	1,30		1,30	1,30		
10.12	DGT	Mở rộng đường Nguyễn Biên (Ban A)	Phường Văn Yên	1,10		1,10	-	0,60	0,50
10.13	DGT	Quy hoạch đường bao sông Cụt đoạn từ đường 26/3 đến đường Nguyễn Trung Thiên(Ban A)	Phường Văn Yên	0,39		0,39		0,39	
10.14	DGT	Quy hoạch các tuyến đường gom và hệ thống tiêu thoát lũ khu vực đường tránh QL1A đoạn qua thành phố Hà Tĩnh	Phường Thạch Linh	1,95		1,95	1,95		
10.15	DGT	QH bổ sung nguyên đơn Cầu Hộ độ, thuộc Quy hoạch Dự án cải tạo mặt đường, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật đường Quang Trung đoạn từ Nguyễn Huy Lung đến cầu Hộ Độ	Phường Thạch Hạ	0,20		0,20	0,20		
10.16	DGT	Quy hoạch đường giao thông nối đường Nguyễn Biểu và đường Võ Liêm Sơn kéo dài (Ban A)	Phường Nam Hà	0,06		0,06		0,06	
10.17	DGT	Quy hoạch đường Võ Liêm Sơn kéo dài (Ban A)	Phường Nam Hà	0,08		0,08		0,08	
10.18	DGT	Quy hoạch đường giao thông (Ngõ 1 Đường Hà Huy Tập - Ngõ 2 đường Võ Liêm Sơn)	Phường Nam Hà	0,02		0,02		0,02	
10.19	DGT	Quy hoạch của đường: Nguyễn Biểu và đường Hà Huy Tập; Phan Đình Giót và đường Hà Huy Tập; Nguyễn Biểu và đường 26/3	Phường Nam Hà	0,07	-	0,07	-	0,07	
10.20	DGT	QH mở rộng đường giao thông tại phường Nam Hà: Hạ tầng KP 1; Mở rộng ngõ 03 Hà Huy tập; Quy hoạch đường từ nhà thi đấu đến ngõ 9 Nguyễn Biểu	Phường Nam Hà	0,44	0,22	0,22	-	0,11	0,11
10.21	DGT	Quy hoạch Bến xe Âu Thuyền	Phường Nam Hà	0,22		0,22		0,22	
10.22	DGT	Quy hoạch kéo dài đường Cao Thắng đoạn từ đường Hà Tôn Mục đến đường Đồng Quế	Phường Nam Hà	0,30		0,30		0,30	
10.23	DGT	Mở rộng của đường Lý Tự Trọng và Trần Phú	Phường Bắc Hà	0,03		0,03		0,02	0,01
10.24	DGT	Mở thông đường ngõ 5 Trung Tiết	Phường Bắc Hà	0,05		0,05		0,02	0,03
10.25	DGT	Quy hoạch đường quy hoạch rộng 15m giáp phía Nam Ban Chi huy quân sự thành phố.	Phường Nguyễn Du	1,00		1,00	1,00		
10.26	DGT	Quy hoạch đường phía Đông BCH quân sự tỉnh	Phường Nguyễn Du	0,70		0,70	0,70		
10.27	DGT	Quy hoạch đường 18m chạy theo kênh N19	Phường Nguyễn Du	0,63	0,08	0,55	0,28	0,27	
10.28	DGT	Mở rộng các tuyến đường ngõ dân cư	Tổ 2, Nguyễn Du	1,00		1,00			1,00
10.29	DGT	Mở rộng nâng cấp đường Lê Thiệu Huy đoạn qua P.Nguyễn Du	Nguyễn Du	0,92	0,50	0,42	0,11	0,31	
10.30	DGT	Quy hoạch đường phím Nam Bộ CH quân sự tỉnh	Phường Nguyễn Du	0,70		0,70	0,70		
10.31	DGT	Mở rộng nâng cấp đường Hà Tông Chính	Nguyễn Du	1,00	0,89	0,11		0,11	
10.32	DGT	Quy hoạch mở rộng đường Nguyễn Thiếp	Phường Tân Giang	0,05		0,05		0,05	
10.33	DGT	Mở rộng 2 bên đường ven sông Cụt	Phường Tân Giang, Thạch Quý	0,07		0,07			0,07
10.34	DGT	Quy hoạch đất giao thông phía Bắc Sân vận động phường Hà Huy Tập	Phường Hà Huy Tập	0,42		0,42	0,42		
10.35	DGT	Quy hoạch mở rộng đường Phú Hào, phường Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh	Phường Hà Huy Tập	0,90		0,90	0,90		
10.36	DGT	Quy hoạch các tuyến đường đầu nối đường giao thông phía Tây trường THCS Lê Văn Thiêm	Phường Hà Huy Tập	1,40		1,40			1,40
10.37	DGT	Quy hoạch xây dựng đường giao thông đoạn từ trụ sở UBND phường Hà Huy Tập - ngõ 156	Phường Hà Huy Tập	1,00		1,00			1,00
10.38	DGT	Mở rộng ngõ 242, đường Hà Huy Tập	Phường Hà Huy Tập	0,20	0,17	0,03		0,03	

STT	Mã QH	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp X.)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất		
							Nông nghiệp	Các loại đất PNN khác	Đất chưa sử dụng
10.39	DGT	Mở rộng cua đường ngã 5 đường Lê Duẩn, Vũ Quang, Minh Khai	Phường Trần Phú	0,10		0,10		0,10	
10.40	DGT	Quy hoạch nâng cấp ngõ 41 đường Hàm Nghi	Phường Hà Huy Tập	0,73	0,65	0,08		0,08	
10.41	DGT	Quy hoạch mở rộng đường giao thông từ ngõ Anh Quyền Loan đến đường Nguyễn Huy Lung	Xã Thạch Trung	1,16		1,16	1,16		
10.42	DGT	Quy hoạch đường vào trung tâm các xã Thạch Trung- Thạch Hạ (đoạn qua xóm Liên Phú)	Xóm Liên Phú,xã Thạch Trung	0,31		0,31		0,31	
10.43	DGT	Quy hoạch đường 70 đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ - Nguyễn Trung Thiên (Ban A)	Phường Thạch Quý	6,00		6,00	6,00		
10.44	DGT	Quy hoạch đường Nguyễn Du kéo dài (Từ Đường Mai Thúc Loan đến đê Đồng Môn)	Xã Thạch Hưng	5,08		5,08	5,08		
10.45	DGT	Quy hoạch đường giao thông nội đồng TDP Đông Quý - Sác Voi	Phường Thạch Quý	1,80	0,90	0,90	0,90		
10.46	DGT	Mở rộng bến xe buýt	Phường Thạch Quý	0,35		0,35	0,35		
10.47	DGT	Quy hoạch đường giao thông TDP. Hòa Bình	Phường Văn Yên	2,16		2,16	2,16		
10.48	DGT	Quy hoạch đường giao thông kết hợp kênh thoát nước từ 26/3 đến sông Phủ	Phường Văn Yên	4,60		4,60	4,60		
10.49	DGT	Mở rộng đường Lê Khôi	Phường Văn Yên	0,90		0,90	0,20	0,70	
10.50	DGT	Mở rộng đường Đội Cung	Phường Đại Nài	3,38	0,78	2,60	1,80	0,80	
10.51	DGT	Mở rộng đường Lê Bá Cảnh	Phường Đại Nài	3,85	0,55	3,30	1,62	1,68	
10.52	DGT	Mở rộng đường Lê Duy Điểm	Phường Đại Nài	1,20	0,63	0,57	0,16	0,41	
10.53	DGT	Mở rộng đường Bùi Cẩm Hồ	Phường Đại Nài	1,32	0,84	0,48	0,33	0,15	
10.54	DGT	Quy hoạch đường Lê Duẩn tới đường Quốc lộ 1	Phường Đại Nài	2,28	0,33	1,95	1,00	0,95	
10.55	DGT	Mở rộng các tuyến đường trong khu dân cư theo quy hoạch phân khu dự kiến 15 tuyến	Phường Đại Nài	9,00	3,75	5,25	5,25		
10.56	DGT	Quy hoạch đường vào Văn Miếu (từ đường Lê Hồng Phong - đến qua cổng Văn Miếu)	Phường Thạch Linh	3,20		3,20	3,10	0,10	
10.57	DGT	Quy hoạch đường nối từ cầu Đông 1 - Đường tránh	Phường Thạch Linh	1,90		1,90	1,90		
10.58	DGT	Quy hoạch đường giao thông (bám kênh thoát nước) từ Kênh N19 đến Hồ Nhật Tân	Phường Thạch Linh	4,60		4,60	4,60		
10.59	DGT	Quy hoạch đường ven đê Trung Linh từ Cầu Cây - Cầu Đông	Phường Thạch Linh	3,00		3,00	3,00		
10.60	DGT	Quy hoạch bãi đỗ xe Văn Miếu theo quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1:2000 phường Thạch Linh	Phường Thạch Linh	0,78		0,78		0,78	
10.61	DGT	Quy hoạch đường vành đai thôn Hạ	Xã Thạch Hạ	0,33		0,33	0,33		
10.62	DGT	Quy hoạch đường Vành đai thôn Liên Hà	Xã Thạch Hạ	2,40	0,60	1,80	1,80		
10.63	DGT	Quy hoạch đường Vành đai Đập Kiều, Đập Cua	Xã Thạch Hạ	1,08		1,08	1,08		
10.64	DGT	Quy hoạch đường giao thông nông thôn, nội đồng xã Thạch Hạ	Xã Thạch Hạ	7,60	0,50	7,10	5,50		1,60
10.65	DGT	Quy hoạch mở rộng đường Đồng Môn (đường vào trục chính trung tâm xã - ra bờ đê)	Xã Đồng Môn	5,03		5,03	4,53	0,50	
10.66	DGT	Quy hoạch đường giao thông nông thôn, nội đồng xã Đồng Môn	Xã Đồng Môn	4,00		4,00	3,80	0,20	
10.67	DGT	Quy hoạch đường giao thông nông thôn, nội đồng xã Thạch Hưng	Xã Thạch Hưng	5,30	0,86	4,44	4,44		
10.68	DGT	Mở rộng đường vành đai ven hồ Đập Lỗ	Xã Thạch Hưng	1,00	0,60	0,40	0,40		
10.69	DGT	Quy hoạch đường nối từ đường 1A - thôn Đông Nam	Xã Thạch Bình	4,80		4,80	4,40	0,40	-
10.70	DGT	Quy hoạch đường giao thông nông thôn, nội đồng xã Thạch Bình	Xã Thạch Bình	3,40	0,15	3,25	2,00	-	1,25

STT	Mã QH	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp X.)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất		
							Nông nghiệp	Các loại đất PNN khác	Đất chưa sử dụng
10.71	DGT	Mở rộng đường giao thông trục chính xã Thạch Trung từ đường Ngô Quyền - Trung Hạ	Xã Thạch Trung	0,75		0,75	0,60	0,15	
10.72	DGT	Đường giao thông trục xã (Đoạn từ đường Trần Phú - KDC Đồng Xay)	Xã Thạch Trung	2,00		2,00	2,00		
10.73	DGT	Đường giao thông trục xã (Đoạn từ KDC Đông Tiến - thôn Hồng Hà)	Xã Thạch Trung	0,45		0,45	0,45		
10.74	DGT	Đường giao thông trục xã (Đoạn từ đường Mai Lão Bạng đến đê Đồng Môn)	Xã Thạch Trung	2,00		2,00	2,00		
10.75	DGT	Đường giao thông trục xã (Đoạn từ ông Thuyết đến đường Ngô Quyền)	Xã Thạch Trung	2,00		2,00	2,00		
10.76	DGT	Quy hoạch đường giao thông trục xã Thạch Trung (đoạn từ thôn Bắc Quang - thôn Nam Phú)	Xã Thạch Trung	1,00		1,00	1,00		
10.77	DGT	Quy hoạch đường giao thông nông thôn, nội đồng xã Thạch Trung	Xã Thạch Trung	2,15		2,15	2,15		
10.78	DGT	Quy hoạch bãi đậu xe tại xóm Hồng Hà, Đông Tiến	Xã Thạch Trung	0,12		0,12	0,12		
10.79	DGT	Các tuyến cống cấp 2 xây mới thoát cho lưu vực trung tâm thành phố	Thành phố	5,00		5,00	5,00		
11		Đất thủy lợi (24 công trình)		39,48	0,62	38,86	38,70	-	0,16
11.1	DTL	Quy hoạch mương thoát nước nối hồ Hà Huy Tập - hồ Bồng Sơn	Phường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà	0,65	0,54	0,11			0,11
11.2	DTL	Quy hoạch Dự án đầu tư củng cố, nâng cấp tuyến Đồng Môn (đoạn từ K11+263 đến K15+585) (Ban A)	Xã Đồng Môn	4,50		4,50	4,50		
11.3	DTL	Quy hoạch Đê Đồng Môn đoạn từ Cầu Cày - cầu Hộ Độ (Ban A)	Xã Thạch Trung	7,00		7,00	7,00		
11.4	DTL	Quy hoạch xây dựng cống Đập Cốt	Phường Văn Yên	0,26	0,08	0,18	0,13		0,05
11.5	DTL	Quy hoạch nâng cấp đê phía Tây bờ tả sông Phù đoạn từ cầu Núi cũ đến cầu Núi mới	Phường Đại Nài	0,17		0,17	0,17		
11.6	DTL	Quy hoạch Tiểu dự án thành phần khắc phục, sửa chữa, nâng cấp tuyến đê Đồng Môn từ cầu sông Cụt đến Cầu Phú	P. Đại Nài, P. Văn Yên	2,18		2,18	2,18		
11.7	DTL	Quy hoạch kênh Tiêu Ứng thoát lũ đồng Ngọc Vinh đến Kênh T4 rộng 12m	Phường Nguyễn Du	0,30		0,30	0,30		
11.8	DTL	Quy hoạch kênh thoát nước TDP Hòa Linh	Phường Thạch Linh	0,10		0,10	0,10		
11.9	DTL	Quy hoạch kênh tiêu tổ dân phố (Từ cống Đồng Kiên ra Kênh T8)	Phường Thạch Quý	0,50		0,50	0,50		
11.10	DTL	Quy hoạch mương thoát nước từ cầu Núi - Hồ điều hòa Hà Huy Tập	Phường Hà Huy Tập	0,20		0,20	0,20		
11.11	DTL	QH mương thoát nước phường Hà Huy Tập từ Kênh N1-9 đến Hồ điều hòa	Phường Hà Huy Tập	0,50		0,50	0,50		
11.12	DTL	Mương thoát nước lũ Kinh Nam	Xã Thạch Hưng	0,20		0,20	0,20		
11.13	DTL	Mương thoát nước lũ Tiến Hưng	Xã Thạch Hưng	0,50		0,50	0,50		
11.14	DTL	Hạng mục trạm bơm tăng áp thuộc dự án thành phần 11: mạng lưới cấp nước sạch cho xã Tượng Sơn thuộc đề án 946	Xã Thạch Hưng	0,10		0,10	0,10		
11.15	DTL	Xây dựng Bara kết hợp đường giao thông trên sông Cày	Xã Thạch Trung, xã Thạch Hạ	1,00		1,00	1,00		
11.16	DTL	Hệ thống kênh tiêu nước vùng Ghè	Xã Thạch Hạ	0,60		0,60	0,60		
11.17	DTL	Mương tiêu úng vùng bến Hói xã Thạch Bình (giai đoạn 2)	Xã Thạch Bình	0,12		0,12	0,12	-	-
11.18	DTL	Xây dựng tuyến kênh tiêu thoát nước từ đường Ngô Quyền đến Cống K11 trên đê Đồng Môn (3,5Km)	Xã Đồng Môn	7,00		7,00	7,00		
11.19	DTL	Kênh thoát nước từ Khu vực Hà Lê đến đê Đồng Môn- dự án WB	Xã Đồng Môn	4,00		4,00	4,00		

STT	Mã QH	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp X.)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất		
							Nông nghiệp	Các loại đất PNN khác	Đất chưa sử dụng
11.20	DTL	Xây dựng kênh dẫn nước từ kênh T3 đến hồ Linh Tiên phường Thạch Linh (0,7Km)	P. Thạch Linh	1,05		1,05	1,05		
11.21	DTL	Xây dựng tuyến kênh nối lưu vực Cầu Núi đến hồ điều hòa Hà Huy Tập (1,4Km)	P. Hà Huy Tập	0,45		0,45	0,45		
11.22	DTL	Xây dựng tuyến kênh dẫn nước từ hồ Bồng Sơn đến đường Phan Chánh, kết hợp đường giao thông	P. Văn Yên	6,10		6,10	6,10		
11.23	DTL	Xây dựng trạm bơm Linh Tiên	P. Thạch Linh	1,00		1,00	1,00		
11.24	DTL	Xây dựng trạm bơm Đập Hâu	P. Thạch Trung	1,00		1,00	1,00		
12		Đất công trình năng lượng (5 công trình)		2,55	-	2,55	2,05	0,50	-
12.1	DNL	Dự án Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện ĐZ 374E18.1 huyện Cẩm Xuyên (từ cột số 1 đến cột 76) đoạn đi qua TP Hà Tĩnh	Phường Đại Nài, Thạch Linh, Hà Huy Tập	1,04		1,04	1,04		
12.2	DNL	Mở rộng trạm 110KV Thạch Linh	Xã Thạch Trung, Phường Thạch Linh	0,33		0,33	0,33		
12.3	DNL	Chuyển đầu nối chữ T thành chuyển tiếp trên các đường dây 110kV giai đoạn 2 - KV2 (Ban GPMB)	Xã Thạch Trung	0,10		0,10	0,10		
12.4	DNL	Dự án tháo dỡ, xây mới DZ 110KV và 220KV đi chung phục vụ giải phóng, phát triển quỹ đất phía Tây thành phố Hà Tĩnh	Phường Thạch Linh	0,05		0,05	0,05		
12.5	DNL	Xây dựng ĐZ, TBA chống quá tải và giảm tổn thất điện năng lưới điện các xã, phường	Các xã, phường	1,03		1,03	0,53	0,50	
13		Dự án xây dựng chợ (2 công trình)		5,56	-	5,56	5,56	-	-
13.1	DCH	Quy hoạch chợ đầu mối thủy, hải sản gắn liền với cảng Thạch Hạ	Xã Thạch Hạ	5,00		5,00	5,00		
13.2	DCH	Quy hoạch Chợ Đồng Môn	Xã Đồng Môn	0,56		0,56	0,56		
14		Đất ở tại nông thôn (53 công trình)		548,47	-	548,47	430,86	87,45	30,16
14.1	ONT	Quy hoạch Khu đô thị mới và công viên trung tâm tại TP Hà Tĩnh	Xã Đồng Môn, Xã Thạch Hưng, P. Thạch Quý, xã Thạch Hạ	296,00		296,00	209,93	76,88	9,19
14.2	ONT	Hạ tầng khu dân cư Cầu Ngan kết hợp Khu tái định cư tập trung	Xã Thạch Hạ	7,50		7,50	6,80		0,70
14.3	ONT	Quy hoạch đất ở nông thôn xen đầm khu dân cư Minh Yên	Xã Thạch Hạ	1,00		1,00	1,00		
14.4	ONT	Quy hoạch đất ở thôn Liên Hà	Xã Thạch Hạ	3,80		3,80	3,80		
14.5	ONT	Hạ tầng dân cư xen đầm thôn Liên Nhật, thôn Tân Lộc, phía Đông thôn Tân Học, phía Tây thôn Tân Học, Đội Lầy Thôn Minh Tiên	Xã Thạch Hạ	8,57		8,57	8,02	0,30	0,25
14.6	ONT	Quy hoạch đất ở nông thôn xen đầm Liên Nhật	Xã Thạch Hạ	2,18		2,18	2,18		
14.7	ONT	Quy hoạch đất ở tại vùng Khúc Cá, Nhà Động, Đồng Ráng	Xã Thạch Hạ	12,50		12,50	12,50		
14.8	ONT	Quy hoạch đất ở tại phía Tây thôn Tân Học	Xã Thạch Hạ	4,50		4,50	4,50		
14.9	ONT	Quy hoạch đất ở vùng Đập Kiếu, Đập Cua thôn Tân Học	Xã Thạch Hạ	3,00		3,00	3,00		
14.10	ONT	Quy hoạch đất ở thôn Đông Đoài	Xã Thạch Hạ	1,60		1,60	1,60		
14.11	ONT	Quy hoạch đất ở thôn Thượng	Xã Thạch Hạ	4,00		4,00	4,00		
14.12	ONT	Quy hoạch đất ở nông thôn xen đầm 6 thôn	Xã Thạch Hưng	6,00		6,00	6,00		
14.13	ONT	Quy hoạch khu ĐFC Đồng Cầu	Xã Thạch Hưng	2,50		2,50	2,50		

STT	Mã QH	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp X.)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất		
							Nông nghiệp	Các loại đất PNN khác	Đất chưa sử dụng
14.14	ONT	Quy hoạch đất ở nông thôn các nhà văn hoá cũ chuyển sang đất ở (Kinh Nam, Thuý Hội, Trung Hưng, Tiên Hưng)	Xã Thạch Hưng	0,16		0,16		0,16	
14.15	ONT	Hạ tầng Trung tâm hành chính xã Thạch Hưng	Xã Thạch Hưng	7,00		7,00	7,00		
14.16	ONT	Quy hoạch khu TĐC Hoàng Sanh	Xã Thạch Hưng	3,00		3,00	3,00		
14.17	ONT	Quy hoạch đất ở nông thôn tại đồng Thông, thôn Hòa	Xã Thạch Hưng	0,80		0,80	0,80		
14.18	ONT	Quy hoạch đất ở nông thôn giếng mới thôn Hoà	Xã Thạch Hưng	0,24		0,24	0,24		
14.19	ONT	Khu đô thị mới phía Nam Cầu Cày (Bao gồm: đất công cộng 0,81ha; đất ở 6,79ha; đất hỗn hợp 3,46ha; đất cây xanh 2,00ha; đất hạ tầng 7,69ha)	Xã Thạch Trung	20,75		20,75	17,31	3,17	0,27
14.20	ONT	Hạ tầng khu dân cư Đồng Cọc Lim	Xã Thạch Trung	2,50		2,50	2,50		
14.21	ONT	Quy hoạch đất ở nông thôn Khu dân cư Đồng Hoảng	Xã Thạch Trung	0,30		0,30	0,30		
14.22	ONT	Quy hoạch đất ở nông thôn Tân Phú	Xã Thạch Trung	2,00		2,00	2,00		
14.23	ONT	Quy hoạch đất ở TĐC xen dầm dân cư Đội Một thông Tân Trung	Xã Thạch Trung	2,00		2,00	2,00		
14.24	ONT	Quy hoạch đất ở nông thôn xen dầm thôn Hồng Hà	Xã Thạch Trung	1,00		1,00	1,00		
14.25	ONT	Quy hoạch đất ở nông thôn xem dầm khu đồng Xay (GD III)	Xã Thạch Trung	0,20		0,20	0,20		
14.26	ONT	Quy hoạch đất ở nông thôn khu Sác Năn II, thôn Trung Phú	Xã Thạch Trung	2,00		2,00	2,00		
14.27	ONT	Quy hoạch đất ở nông thôn xen dầm thôn các thôn	Xã Thạch Trung	1,20		1,20	1,20		
14.28	ONT	Quy hoạch đất ở nông thôn Sác Giá, thôn Đức Phú	Xã Thạch Trung	0,70		0,70	0,70		
14.29	ONT	Quy hoạch đất ở nông thôn dọc tuyến đường Lê Ninh kéo dài	Xã Thạch Trung	1,02		1,02	1,02		
14.30	ONT	Quy hoạch Khu đô thị 2 bên đường Ngô Quyền (Bao gồm: đất công cộng 1,63ha; đất giáo dục 1,52ha; đất hỗn hợp 1,09ha; đất ở 15,37ha; đất công viên cây xanh 4,66ha; đất thể thao 0,56ha; đất giao thông 17,96 ha)	Xã Thạch Trung	42,79		42,79	33,06		9,73
14.31	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất	Xã Thạch Trung	2,00		2,00	2,00		
14.32	ONT	Quy đất dành cho đất ở theo vị trí quy hoạch phân khu tỷ lệ 1:2000 xã Thạch Trung	Xã Thạch Trung	10,44		10,44	10,44		
14.33	ONT	Quy hoạch đất ở nông thôn vùng ao tổng 2	Xã Thạch Bình	2,30		2,30	1,89	0,29	0,12
14.34	ONT	Quy hoạch đất ở dân cư Đồng Đìa 3, thôn Bình Minh	Xã Thạch Bình	0,47		0,47	0,47	-	-
14.35	ONT	Quy hoạch đất ở dân cư đồng Biền Hòi, thôn Bình Yên	Xã Thạch Bình	3,50		3,50	3,35	0,12	0,03
14.36	ONT	Quy hoạch khu TĐC tại thôn Bình Lý	Xã Thạch Bình	2,10		2,10	2,10	-	-
14.37	ONT	Quy hoạch đất ở xen dầm dân cư Đông Nam, Tây Bắc, Bình Yên, Bình Minh, Bình Lý	Xã Thạch Bình	1,00		1,00	1,00	-	-
14.38	ONT	Quy hoạch Khu đô thị TMDV, biệt thự sinh thái Nam Cầu Phú (Bao gồm: Đất ở 12 ha; Đất công cộng 11,70ha; đất giao thông 10,57ha; đất cây xanh 15,64ha)	Xã Thạch Bình	49,91		49,91	37,10	4,18	8,63
14.39	ONT	Quy hoạch đất ở tuyến 2 đường Hà Huy Tập, thôn Xóm Mới	Xã Thạch Bình	3,05		3,05	1,81	-	1,24
14.40	ONT	Quy hoạch đất ở nông thôn Tiên Tiến	Xã Đồng Môn	2,60		2,60	2,60		
14.41	ONT	Quy hoạch đất ở nông thôn Giếng Ná	Xã Đồng Môn	1,22		1,22	1,22		
14.42	ONT	Quy hoạch đất ở nông thôn Đồi Quang	Xã Đồng Môn	1,40		1,40	1,40		

STT	Mã QH	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp X.)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất		
							Nông nghiệp	Các loại đất PNN khác	Đất chưa sử dụng
14.43	ONT	Quy hoạch đất ở nông thôn xen dăm của xã Đồng Môn	Xã Đồng Môn	5,00		5,00	5,00		
14.44	ONT	Quy hoạch đất ở nông thôn đồng Giếng Đồng	Xã Đồng Môn	1,40		1,40	1,40		
14.45	ONT	Quy hoạch đất ở nông thôn vùng bóm đường 2 xã	Xã Đồng Môn	1,92		1,92	1,92		
14.46	ONT	Quy hoạch đất ở nông thôn tại trụ sở xã Thạch Đồng cũ	Xã Đồng Môn	0,28		0,28		0,28	
14.47	ONT	Quy hoạch đất ở nông thôn xóm Thanh tiến	Xã Đồng Môn	2,00		2,00	2,00		
14.48	ONT	Khu tái định thôn Tiên Giang (xóm Đồng Giang cũ)	Xã Đồng Môn	1,00		1,00	1,00		
14.49	ONT	Quy hoạch đất ở nông thôn xen dăm đất ở tại NVH cũ Hoà Bình, Đồng Tiến, Đồng Liên, thôn Thắng Lợi cũ; thôn Đồng Giang, thôn Quyết Tiến, thôn Tiên Tiến xã thạch đồng cũ	Xã Đồng Môn	0,50		0,50		0,50	
14.50	ONT	Quy hoạch đất ở từ Trụ sở Trạm y tế xã Thạch Đồng cũ	Xã Đồng Môn	0,07		0,07		0,07	
14.51	ONT	Giao đất xen kẹt, thừa đất nhỏ hẹp tại 5 xã	Các xã	1,50		1,50		1,50	
14.52	ONT	Chuyển một số khu đất nhỏ lẻ do UBND các xã và thành phố cho thuê sang đất ở	Các xã	1,00		1,00	1,00		
14.53	ONT	Chuyển mục đích đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở	Các xã	13,00		13,00	13,00		
15		Đất ở tại đô thị (65 công trình)		496,54	3,68	492,86	333,22	129,80	29,62
15.1	ODT	Quy hoạch khu đô thị Lam Hồng Garden Park City tại TP Hà Tĩnh (Bao gồm: đất ở 41,15 ha; đất công cộng 32,8 ha; đất HTKT 21,9 ha; đất du lịch nghỉ dưỡng 3,67ha, đất tôn giáo 1,34ha; đất nghĩa trang 3,31ha; đất an ninh quốc phòng 0,74ha)	Phường Văn Yên, Đại Nài	104,91	-	104,91	67,02	36,07	1,82
15.2	ODT	Khu đô thị Thạch Trung (Bao gồm: Đất công cộng thương mại dịch vụ 0,54 ha; Đất ở 9,23 ha; Đất cây xanh mặt nước 1,35 ha; đất giao thông và HTKT 8,02 ha)	P. Nguyễn Du, Xã Thạch Trung	20,76	-	20,76	14,92	5,31	0,53
15.3	ODT	Quy hoạch khu đô thị mới Văn Yên (Bao gồm: đất công cộng 5,11ha, đất ở 24,4ha, đất thương mại DV 2,2ha, Đất cây xanh 14,29ha, đất giao thông 22,09, đất hạ tầng 0,25ha, đất nghĩa trang 2,1ha)	Phường Văn Yên, Phường Tân Giang	70,63		70,63	52,49	16,78	1,36
15.4	ODT	Quy hoạch đất ở đô thị xen dăm đất ở khu dân cư khối phố 1, khối phố 2	Phường Đại Nài	1,38		1,38	1,38		
15.5	ODT	Quy hoạch đất ở đô thị xen dăm đất ở khu dân cư khối phố 3	Phường Đại Nài	3,80		3,80	3,80		
15.6	ODT	Quy hoạch đất ở đô thị xen dăm đất ở khu dân cư khối phố 9	Phường Đại Nài	1,80		1,80	1,80		
15.7	ODT	Quy hoạch đất ở đô thị đồng Voi Nẹp (khu TĐC Kê Se)	Phường Đại Nài	2,35		2,35	2,35		
15.8	ODT	Quy hoạch đất ở đô thị xen dăm dân cư TDP9 (chuyển thành TDP8)	Phường Đại Nài	0,57		0,57	0,57		
15.9	ODT	Quy hoạch đất ở đô thị khu phố 8	Phường Đại Nài	0,45		0,45	0,45		
15.10	ODT	Quy hoạch đất ở đô thị xen dân cư cũ (TDP5, TDP1)	Phường Đại Nài	0,14		0,14	0,10	0,04	
15.11	ODT	Khu đô thị mới phường Đại Nài (Bao gồm: đất ở 8,36ha; đất hỗn hợp 1,36ha; đất công cộng 1,69ha; đất dịch vụ 1,9ha; đất cây xanh 4,3ha; đất giao thông 12,98ha; đất tôn giáo 0,02ha)	Phường Đại Nài	31,15		31,15	29,36	1,27	0,52
15.12	ODT	Quy hoạch Villa BMC - Việt Trung	Phường Đại Nài	3,38		3,38	3,38		
15.13	ODT	Chuyển mục đích đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở	Các phường	27,12	-	27,12	27,12		
15.14	ODT	Quy hoạch Khu đô thị mới tại Phường Hà Huy Tập	Phường Hà Huy Tập	16,50		16,50	16,50		
15.15	ODT	Quy hoạch đất ở đô thị tại TDP 7	Phường Hà Huy Tập	0,80		0,80	0,80		

STT	Mã QH	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp X.)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất		
							Nông nghiệp	Các loại đất PNN khác	Đất chưa sử dụng
15.16	ODT	Quy hoạch đất ở đô thị xen dầm dân cư TDP 4	Phường Hà Huy Tập	3,00		3,00	3,00		
15.17	ODT	Quy hoạch đất ở đô thị xen dầm tổ 2,4	Phường Hà Huy Tập	0,66		0,66	0,46		0,20
15.18	ODT	Quy hoạch đất ở đô thị xen dầm KP6 cũ	Phường Hà Huy Tập	0,02		0,02		0,02	
15.19	ODT	Quy hoạch đất ở đô thị bên cạnh hội quán TDP 3	Phường Hà Huy Tập	0,40		0,40	0,40		
15.20	ODT	Quy hoạch đất ở đô thị xen dầm đất ở vùng Đồng Bàu Rạ TDP 3	Phường Hà Huy Tập	5,17		5,17	5,17		
15.21	ODT	Quy hoạch đất ở đô thị vùng Mụ Chút	Phường Hà Huy Tập	1,80		1,80	1,80		
15.22	ODT	Quy hoạch đất ở đô thị Đồng Dài	Phường Hà Huy Tập	2,20		2,20	2,20		
15.23	ODT	Quy hoạch Khu dân cư vùng Ngân Sơn	Phường Hà Huy Tập	1,60		1,60	1,60		
15.24	ODT	Quy hoạch Hạ tầng khu dân cư Lê Văn Thiêm	Phường Hà Huy Tập	2,10		2,10	2,10		
15.25	ODT	Quy hoạch dân cư đô thị Bàu Rạ	Phường Hà Huy Tập	1,21		1,21		1,21	
15.26	ODT	Quy hoạch đất ở đô thị xen dầm dân cư phường Nam Hà	Phường Nam Hà	0,60	-	0,60	-	0,38	
15.27	ODT	QH khu dân cư phía Đông Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Phường Nguyễn Du	1,09		1,09	1,09		
15.28	ODT	QH khu dân cư khối phố 2	Phường Nguyễn Du	0,63		0,63	0,50		0,13
15.29	ODT	QH Khu dân cư khối phố 7 (vị trí 1)	Phường Nguyễn Du	0,58		0,58	0,53		0,05
15.30	ODT	Quy hoạch đất ở đô thị xen dầm	Phường Nguyễn Du	0,86		0,86	0,71		0,15
15.31	ODT	Quy hoạch đất ở đô thị đường Lê Ninh	Phường Nguyễn Du	0,48		0,48	0,48		
15.32	ODT	Quy đất tái định cư phục vụ dự án tái định cư (tổ 6) (Trụ sở Sở NN&PTNT cũ)	Phường Nguyễn Du	0,74		0,74		0,54	0,20
15.33	ODT	QH đất ở do đấu giá NVH cũ	Phường Nguyễn Du	0,01		0,01		0,01	
15.34	ODT	Quy hoạch đất ở dọc đường Xuân Diệu (Đối diện trụ sở Hải Quan)	Phường Nguyễn Du	0,88		0,88	0,88		
15.35	ODT	Quy hoạch đất khu dân cư	Tổ 2, tổ 6, Nguyễn Du	0,95		0,95	0,95		
15.36	ODT	Quy hoạch đất ở Hạ tầng Cầu Vòng Nguyễn Biên	Phường Tân Giang	0,30		0,30	0,15		0,15
15.37	ODT	Quy hoạch đất ở đô thị khu tập thể bệnh viện Thành Phố	Phường Tân Giang	0,03		0,03			0,03
15.38	ODT	Quy hoạch đất ở đô thị đất thu hồi của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 1 Hà Tĩnh	Phường Tân Giang	0,13		0,13		0,13	
15.39	ODT	Quy hoạch đất ở đô thị 5 vùng thuộc vốn vay Bộ Tài chính	Xã: Thạch Hưng, Thạch Trung; P: Tân Giang, Thạch Quý	4,07		4,07	4,07		
15.40	ODT	Quy hoạch đất ở đô thị tại NVH tổ 1	Phường Tân Giang	0,04		0,04		0,04	
15.41	ODT	Quy hoạch đất ở đô thị tại khu tập thể Sở xây dựng	Phường Tân Giang	0,54		0,54		0,54	
15.42	ODT	Quy hoạch đất ở đô thị tại BHXH tỉnh Hà Tĩnh	Phường Tân Giang	0,19		0,19		0,19	
15.43	ODT	Thu hồi Trung tâm giáo dục thường xuyên (Trụ sở cũ) để chuyển sang đất ở	Phường Tân Giang	0,09		0,09		0,09	
15.44	ODT	Quy hoạch chuyển công ty lương thực sang đất ở	Phường Tân Giang	0,37		0,37		0,37	
15.45	ODT	Quy hoạch đất khu đô thị Thạch Quý (Bao gồm: đất ở 4,34ha; đất công cộng 0,8ha; đất cây xanh 1,09ha, đất giao thông 3,11ha)	Phường Thạch Quý	9,45		9,45	9,45		

STT	Mã QH	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp X.)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất		
							Nông nghiệp	Các loại đất PNN khác	Đất chưa sử dụng
15.46	ODT	Quy hoạch đất ở đô thị xen dầm tại các Tổ dân phố	Phường Thạch Quý	2,25		2,25	2,25		
15.47	ODT	Quy hoạch đất ở chuyển đổi từ Trường mầm non Thạch Quý sang	Phường Thạch Quý	0,10		0,10		0,10	
15.48	ODT	Quy hoạch đất ở đô thị và khu Tái định cư Đội Mí	Phường Thạch Quý	8,68	3,68	5,00	4,32	0,54	0,14
15.49	ODT	Di dời xưởng chế biến hương, nến, chiếu trúc và giấy màu chuyển mục đích đất sang đất ở	Phường Thạch Quý	0,88		0,88		0,88	
15.50	ODT	Hạ tầng dân cư vùng Đồng Trọt, phường Thạch Quý	Phường Thạch Quý	0,70		0,70		0,70	
15.51	ODT	Khu dân cư đường Nguyễn Du, phường Thạch Quý	Phường Thạch Quý	2,50		2,50			2,50
15.52	ODT	Quy hoạch đất ở đô thị tại NVH Tân Quý 2	Phường Thạch Quý	0,05		0,05		0,05	
15.53	ODT	Quy hoạch đất ở theo vị trí quy hoạch phân khu tỷ lệ 1:2000 phường Thạch Quý	Phường Thạch Quý	6,71		6,71	5,50	1,21	
15.54	ODT	Quy hoạch đất ở đô thị khu đồng Lâm Nghiệp TDP Tân Yên, Tây Yên	Phường Văn Yên	1,43		1,43	1,43		
15.55	ODT	Quy hoạch đất ở do chuyển mục đích đất hội quán cũ sang: Hội quán tổ dân phố 7 (tổ 12 cũ); Hội quán tổ dân phố 5 (Tổ 9 cũ); Hội quán tổ dân phố 3 (Tổ dân phố 4 cũ)	Phường Bắc Hà	0,05		0,05		0,05	
15.56	ODT	Quy hoạch khu đô thị Hàm Nghi	Phường Thạch Linh	119,60		119,60	36,78	60,98	21,84
15.57	ODT	Quy hoạch xem dầm đất ở tại các tổ dân phố của phường Thạch Linh	Phường Thạch Linh	4,19		4,19	4,19		
15.58	ODT	Hạ tầng khu dân cư Khối phố Vĩnh Hòa, phường Thạch Linh	Phường Thạch Linh	2,80		2,80	2,80		
15.59	ODT	Quy hoạch khu hỗn hợp thương mại dịch vụ, nhà ở Sông Đông	Phường Thạch Linh	6,70		6,70	6,70		
15.60	ODT	Quy hoạch đất ở đô thị khu dân cư Nam Tiến	Phường Thạch Linh	3,84		3,84	3,84		
15.61	ODT	Quy hoạch đất ở theo vị trí quy hoạch phân khu tỷ lệ 1:2000 phường Thạch Linh	Phường Thạch Linh	5,43		5,43	5,43		
15.62	ODT	Chuyển 1 phần đất bãi đỗ xe thành đất nhà ở cao tầng (tòa C3) và khuôn viên cây xanh tại khu đô thị Hàm Nghi (Trong đó: đất ở 0,67 ha; đất cây xanh 0,87ha)	Phường Thạch Linh	1,55		1,55		1,55	
15.63	ODT	Quy hoạch đất xen kẹt khu dân cư TDP 6	Phường Trần Phú	0,15		0,15		0,15	
15.64	ODT	Giao đất xen kẹt, thửa đất nhỏ hẹp tại 10 phường	Các phường	2,00		2,00	2,00		
15.65	ODT	Chuyển một số khu đất nhỏ lẻ do UBND các phường và thành phố cho thuê sang đất ở	Các phường	1,00		1,00	0,40	0,60	
16		Đất trụ sở cơ quan (16 công trình)		28,49	-	28,49	21,09	6,02	1,38
16.1	TSC	Quy hoạch Xây dựng Trung tâm Hành chính Tỉnh (thuộc Thành Phố Hà Tĩnh và Huyện Thạch Hà)	Phường Hà Huy Tập, Phường Thạch Linh	5,40		5,40	5,40		
16.2	TSC	Quy hoạch trụ sở làm việc Tòa án Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh	Phường Nguyễn Du	1,00		1,00	0,89	0,11	
16.3	TSC	Quy hoạch trụ sở Chi cục Quản lý Thị trường tỉnh Hà Tĩnh	Phường Nguyễn Du	0,60		0,60	0,60		
16.4	TSC	Quy hoạch công trình nhà làm việc kiêm tổ chức các kỳ thi của Sở GD-ĐT Hà Tĩnh	Phường Thạch Linh	2,10		2,10		2,10	
16.5	TSC	Quy hoạch Thông tấn xã Việt Nam tại Hà Tĩnh	Phường Nguyễn Du	0,13		0,13	0,13		
16.6	TSC	Quy hoạch Trụ sở Bảo tàng và Trung tâm thanh thiếu nhi	Phường Nguyễn Du	3,28		3,28	2,00	0,54	0,74
16.7	TSC	Quy hoạch đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp (Bao gồm cả LĐLĐ tỉnh)	Phường Nguyễn Du	1,33		1,33	0,80		0,53
16.8	TSC	Quy hoạch trụ sở UBND phường Tân Giang	Phường Tân Giang	0,40		0,40	0,26	0,03	0,11
16.9	TSC	Quy hoạch Trung tâm hành chính xã Thạch Trung	Xã Thạch Trung	0,85		0,85	0,85		

STT	Mã QH	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp X.)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất		
							Nông nghiệp	Các loại đất PNN khác	Đất chưa sử dụng
16.10	TSC	Quy hoạch trung tâm hành chính Phường Văn Yên	Phường Văn Yên	0,62		0,62	0,62		
16.11	TSC	Quy hoạch Trung tâm hành chính xã Đồng Môn	Xã Đồng Môn	1,90		1,90	1,90		
16.12	TSC	Quy hoạch chuyển vị trí Trung tâm hành chính phường Đại Nài	Phường Đại Nài	0,78		0,78	0,78		
16.13	TSC	Quy hoạch trụ sở UBND Phường trên phần đất tiểu công viên	Phường Bắc Hà	0,26		0,26		0,26	
16.14	TSC	Quy hoạch đất dành cho đất trụ sở cơ quan theo vị trí quy hoạch phân khu tỷ lệ 1:2000 phường Thạch Quý	Phường Thạch Quý	5,11	-	5,11	2,41	2,70	-
16.15	TSC	Quy hoạch đất dành cho đất trụ sở cơ quan theo vị trí quy hoạch phân khu tỷ lệ 1:2000 phường Thạch Linh	Phường Thạch Linh	2,83		2,83	2,55	0,28	-
16.16	TSC	Quy hoạch đất dành cho đất trụ sở cơ quan theo vị trí quy hoạch phân khu tỷ lệ 1:2000 xã Thạch Trung	Xã Thạch Trung	1,90		1,90	1,90		
17		Đất cơ sở dịch vụ xã hội (1 công trình)		0,47	-	0,47	0,47	-	-
17.1	DXH	Trung tâm bảo trợ khiếm thị Hà Tĩnh	Phường Thạch Quý	0,47		0,47	0,47		
18		Đất bãi thải, xử lý chất thải (5 công trình)		6,68	0,91	5,77	5,67	-	0,10
18.1	DRA	Quy hoạch bãi tập kết rác tại Cồn Bông	Xã Đồng Môn	0,17		0,17	0,17		
18.2	DRA	Quy hoạch bãi tập kết rác tại Cồn Ấn	Xã Đồng Môn	0,16		0,16	0,16		
18.3	DRA	Quy hoạch điểm tập kết rác khối 4	Phường Nguyễn Du	0,10		0,10	-		0,10
18.4	DRA	Bãi xử lý bùn đất nạo vét từ hệ thống thoát nước và đất, cát, phế thải vô cơ, cành lá cây phát sinh trong quá trình vệ sinh môi trường	Phường Đại Nài	4,98		4,98	4,98		
18.5	DRA	Nhà máy xử lý nước thải tập trung	Phường Văn Yên	1,27	0,91	0,36	0,36		
19		Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng, nhà tang lễ (7 công trình)		16,95	4,59	12,36	11,86	0,50	-
19.1	NTD	Mở rộng nghĩa trang Vùng 1	Phường Đại Nài	2,02	0,62	1,40	1,40		
19.2	NTD	Mở rộng nghĩa trang Hoang Ca - Hoang Ích	Xã Thạch Trung	0,82		0,82	0,82		
19.3	NTD	Quy hoạch mở rộng Nghĩa trang Đồng Hiêm	Phường Thạch Linh	2,47	1,17	1,30	1,30		
19.4	NTD	Mở rộng nghĩa trang xã	Xã Đồng Môn	1,46	1,00	0,46	0,46		
19.5	NTD	Mở rộng nghĩa trang Cồn Trưa - Đồng Voi	Xã Đồng Môn	2,70		2,70	2,70		
19.6	NTD	Nâng cấp và mở rộng nghĩa trang Nương Vung	Xã Thạch Bình	5,88	1,8	4,08	3,58	0,50	-
19.7	NTD	Mở rộng nghĩa trang Cồn Cao	Xã Thạch Hạ	1,60		1,60	1,60		
20		Đất sinh hoạt cộng đồng (18 công trình)		3,16	0,11	3,05	2,81	0,11	0,13
20.1	DSH	Quy hoạch hội quán tổ 7	Phường Bắc Hà	0,08		0,08			0,08
20.2	DSH	QH Mở rộng nhà văn hóa tổ 4 tại trụ sở BCH quân sự TP cũ	Phường Tân Giang	0,10	0,05	0,05			0,05
20.3	DSH	Thu hồi Trung tâm giáo dục thường xuyên (Trụ sở cũ) để chuyển sang đất làm nhà VH tổ dân phố 1	Phường Tân Giang	0,06		0,06		0,06	
20.4	DSH	Nhà tránh lũ tổ dân phố 2	Phường Đại Nài	0,33		0,33	0,33		
20.5	DSH	Quy hoạch hội quán Hợp Tiến	Phường Thạch Linh	0,20		0,20	0,20		
20.6	DSH	Quy hoạch Nhà văn hóa tổ dân phố Tiên Phong và Sân TDTT	Phường Thạch Quý	0,08		0,08	0,08		
20.7	DSH	Mở rộng Nhà văn hóa Trung Lân	Phường Thạch Quý	0,04	0,02	0,02		0,02	
20.8	DSH	Quy hoạch Nhà văn hóa khối phố Tây Yên	Phường Văn Yên	0,15		0,15	0,15		

STT	Mã QH	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp X.)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất		
							Nông nghiệp	Các loại đất PNN khác	Đất chưa sử dụng
20.9	DSH	Mở rộng nhà văn hóa tổ 8 thu hồi HTXDV và NN Bồng Sơn (đường Đồng Quế)	Phường Nam Hà	0,07	0,04	0,03		0,03	
20.10	DSH	Quy hoạch nhà văn hóa + sân thể thao thôn Bình Yên	Xã Thạch Bình	0,20		0,20	0,20	-	-
20.11	DSH	Quy hoạch hội quán từ trạm y tế cũ thôn Quyết Tiến	Xã Đồng Môn	0,13		0,13	0,13		
20.12	DSH	Quy hoạch hội quán thôn Tiên Tiến	Xã Đồng Môn	0,10		0,10	0,10		
20.13	DSH	Quy hoạch hội quán thôn Thanh Tiến	Xã Đồng Môn	0,10		0,10	0,10		
20.14	DSH	Quy hoạch nhà văn hoá xóm Thanh Phú	Xã Thạch Trung	0,20		0,20	0,20		
20.15	DSH	Quy hoạch nhà văn hoá + STT thôn Nam Phú	Xã Thạch Trung	0,40		0,40	0,40		
20.16	DSH	Quy hoạch nhà văn hoá + STT thôn Hồng Hà	Xã Thạch Trung	0,41		0,41	0,41		
20.17	DSH	Quy hoạch nhà văn hoá + STT thôn Tân Phú	Xã Thạch Trung	0,30		0,30	0,30		
20.18	DSH	Nhà văn hóa thôn Đông Đoài	Xã Thạch Hạ	0,21		0,21	0,21		
21		Đất xây dựng công trình cơ sở tôn giáo		16,22	7,42	8,80	7,98	0,65	0,17
21.1	TON	QH mới và mở rộng các công trình thuộc cơ sở Tôn giáo	Phường: Thạch Quý, Đại Nài, Thạch Linh; Xã Thạch Trung, Thạch Bình	16,22	7,42	8,80	7,98	0,65	0,17
22		Đất khu vui chơi giải trí công cộng (33 công trình)		7,62	-	7,62	4,73	1,78	1,03
22.1	DKV	Quy hoạch tiểu công viên TDP 9	Phường Trần Phú	0,07		0,07			0,07
22.2	DKV	Quy hoạch tiểu công viên TDP 8-9	Phường Trần Phú	0,03		0,03			0,03
22.3	DKV	Quy hoạch tiểu công viên TDP 1	Phường Trần Phú	0,03		0,03			0,03
22.4	DKV	Quy hoạch tiểu công viên TDP 8	Phường Trần Phú	0,04		0,04			0,04
22.5	DKV	Tiểu công viên TDP 2	Phường Nguyễn Du	0,17		0,17	0,17		
22.6	DKV	Xây dựng tiểu công viên (Thu hồi đất của công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1)	Phường Nguyễn Du	0,05		0,05		0,05	
22.7	DKV	Quy hoạch Tiểu công viên đầu Ngõ 6 đường Hải Thượng Lãn Ông	Phường Bắc Hà	0,02		0,02		0,02	
22.8	DKV	Quy hoạch Tiểu công viên tại Nhà văn hóa tổ dân phố 4 cũ phường Bắc Hà	Phường Bắc Hà	0,02		0,02		0,02	
22.9	DKV	Quy hoạch tiểu công viên sau sân vận động	Phường Hà Huy Tập	0,03		0,03	0,03		
22.10	DKV	Chuyển đổi đất rừng phòng hộ khu vực Núi Nài thành đất quy hoạch cây xanh công viên	Phường Hà Huy Tập	0,40		0,40	0,40		
22.11	DKV	Quy hoạch tiểu công viên thôn Bình Lý	Xã Thạch Bình	0,03		0,03	0,03	-	-
22.12	DKV	Quy hoạch tiểu công viên thôn Bình Minh	Xã Thạch Bình	0,03		0,03	0,03	-	-
22.13	DKV	Quy hoạch Thu hồi NVH TDP4 cũ làm Tiểu công viên	Phường Hà Huy Tập	0,09		0,09		0,09	
22.14	DKV	Quy hoạch Thu hồi NVH TDP7 cũ làm Tiểu công viên (giáp đường Lê Duẩn)	Phường Hà Huy Tập	0,02		0,02		0,02	
22.15	DKV	Quy hoạch tiểu công viên TDP 7	Phường Hà Huy Tập	0,02		0,02	0,02		
22.16	DKV	Quy hoạch tiểu công viên số 3	Phường Văn Yên	0,18		0,18	0,18		
22.17	DKV	Quy hoạch tiểu công viên số 1	Phường Văn Yên	0,10		0,10	0,10		
22.18	DKV	Quy hoạch tiểu công viên số 2	Phường Văn Yên	0,50		0,50	0,50		

STT	Mã QH	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp X.)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất		
							Nông nghiệp	Các loại đất PNN khác	Đất chưa sử dụng
22.19	DKV	Chuyển phần diện tích đất ở cao tầng (tòa C3) chuyển thành đất cây xanh tại khu đô thị Hàm Nghi	Phường Thạch Linh	0,67		0,67		0,67	
22.20	DKV	Tiểu công viên phường Thạch Linh	Phường Thạch Linh	0,60		0,60			0,60
22.21	DKV	Tiểu công viên Nam Tiến	Phường Thạch Linh	0,15		0,15			0,15
22.22	DKV	Tiểu công viên Hợp Tiến	Phường Thạch Linh	0,03		0,03			0,03
22.23	DKV	Quy hoạch hồ điều hòa kết hợp với tiểu công viên tại khu dân cư Tân Học	Xã Thạch Hạ	0,32		0,32	0,32		
22.24	DKV	Quy hoạch tiểu công viên thôn Minh Yên	Xã Thạch Hạ	0,24		0,24	0,24		
22.25	DKV	Quy hoạch tiểu công viên thôn Liên Hà	Xã Thạch Hạ	0,80		0,80	0,80		
22.26	DKV	Quy hoạch tiểu công viên từ sân bóng cũ	Xã Đồng Môn	0,27		0,27		0,27	
22.27	DKV	Tiểu công viên khu dân cư Đội Giò	Xã Thạch Trung	0,06		0,06		0,06	
22.28	DKV	Tiểu công viên thôn Đoài Thịnh	Xã Thạch Trung	0,15		0,15	0,15		
22.29	DKV	Tiểu công viên kết hợp đường giao thông thôn Đoài Thịnh (kê ông Hùng Ngoan)	Xã Thạch Trung	0,08		0,08			0,08
22.30	DKV	Quy hoạch công viên cây xanh tại vị trí trường tiểu học cũ và khối liên cơ quan	Phường Tân Giang	0,54		0,54		0,54	
22.31	DKV	Tiểu công viên TDP 3	Phường Đại Nài	0,08		0,08	0,08		
22.32	DKV	Quy hoạch công viên cây xanh khu vực Núi Nài	Phường Đại Nài	1,76		1,76	1,76		
22.33	DKV	Quy hoạch đất tiểu công viên từ đất thu hồi HTXDV và NN Bồng Sơn (đường Nguyễn Biểu)	Phường Nam Hà	0,04		0,04		0,04	
23		Đất xây dựng công trình cơ sở tín ngưỡng (3 công trình)		2,61	2,00	0,61	0,10	0,51	-
23.1	TIN	QH mới và mở rộng các công trình thuộc cơ sở Tín ngưỡng	Phường Văn Yên, Tân Giang; Xã Đồng Môn	2,61	2,00	0,61	0,10	0,51	-
24		Đất có mặt nước chuyên dùng (9 công trình)		65,88	0,44	65,44	45,26	11,63	8,55
24.1	MNC	Hồ điều hòa Đập Bọt	Phường Thạch Quý	13,24		13,24	8,57	0,35	4,32
24.2	MNC	Quy đất dành cho đất cây xanh - mặt nước theo quy hoạch phân khu tỷ lệ 1:2000 phường Thạch Quý	Phường Thạch Quý	2,38		2,38			2,38
24.3	MNC	Mở rộng hồ Công Đoàn	Phường Bắc Hà	0,47	0,44	0,03		0,03	
24.4	MNC	Mở rộng hồ đập Nghem	Xã Đồng Môn	1,10		1,10	1,10		
24.5	MNC	Quy hoạch Hồ Điều hòa đập Hàu	Xã Thạch Trung	12,80		12,80	10,78	1,48	0,54
24.6	MNC	Quy hoạch hồ điều hòa Hồng Hà và Cây xanh, TDTT thôn Hồng Hà	Xã Thạch Trung	8,00		8,00	8,00		
24.7	MNC	Hồ điều hòa Hà Huy Tập	Phường Hà Huy Tập	8,00		8,00	5,51	2,28	0,21
24.8	MNC	Hồ điều hòa Nhật Tân	Phường Thạch Linh	12,89		12,89	4,45	7,34	1,10
24.9	MNC	Hồ điều hòa Linh Tiến	Phường Thạch Linh	7,00		7,00	6,85	0,15	
25		Đất di tích lịch sử văn hóa (1 công trình)							
25.1	DDT	Quy hoạch khu di tích Văn Miếu	Phường Thạch Linh	2,23		2,23		2,23	